

Kinh tế học vi mô II

TS. Tran Thi Hong Viet

Giảng viên Kinh tế Quốc dân

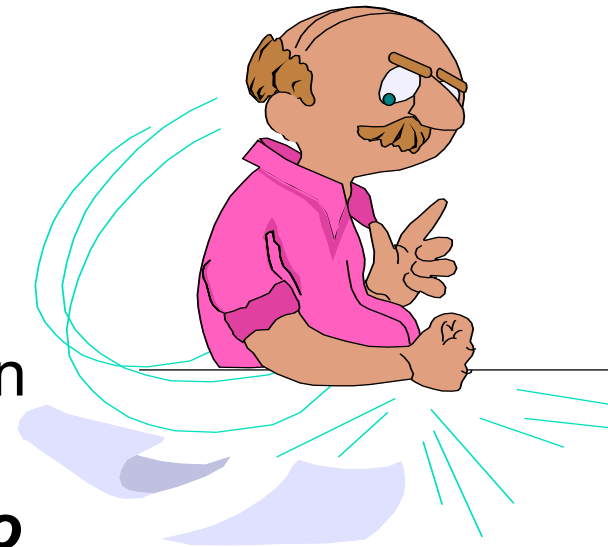
Bài 1



Các mô hình kinh
tế và phương pháp
tối ưu hóa

Kinh tế học là gì?

- Nghiên cứu cách thức XH phân bổ **nguồn lực khan hiếm** giữa những yêu cầu sử dụng mang tính cạnh tranh.
- Nghiên cứu cách thức XH trả lời 3 vấn đề kinh tế cơ bản: **sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào, sản xuất cho ai**



Kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô

Microeconomics

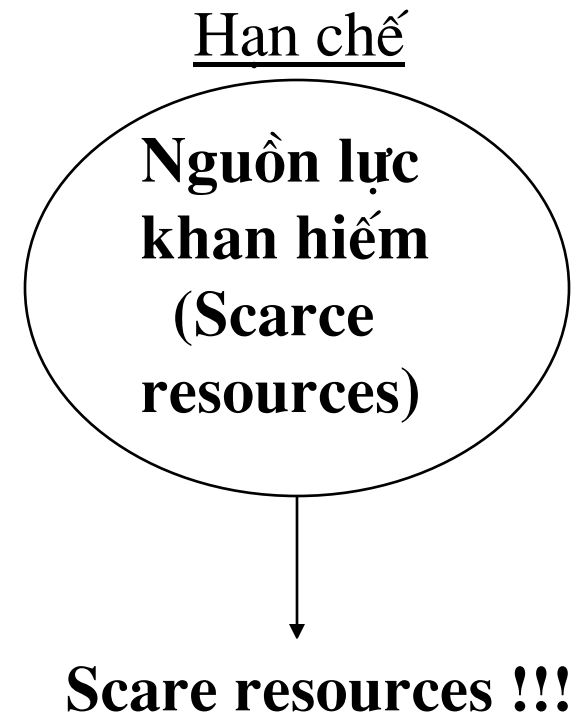
- Nghiên cứu hành vi của các *thành viên kinh tế*:
Mục tiêu, hạn chế và cách thức đạt mục tiêu
- Nghiên cứu những vđkt cụ thể: cung cầu, thị trường, giá, sản lượng, lợi nhuận...

Macroeconomics

- Nghiên cứu hành vi của *nền kinh tế tổng thể*
- Nghiên cứu những vđkt tổng hợp: tổng cung, tổng cầu, tổng sản phẩm và thu nhập quốc dân, tăng trưởng, lạm phát, thất nghiệp...

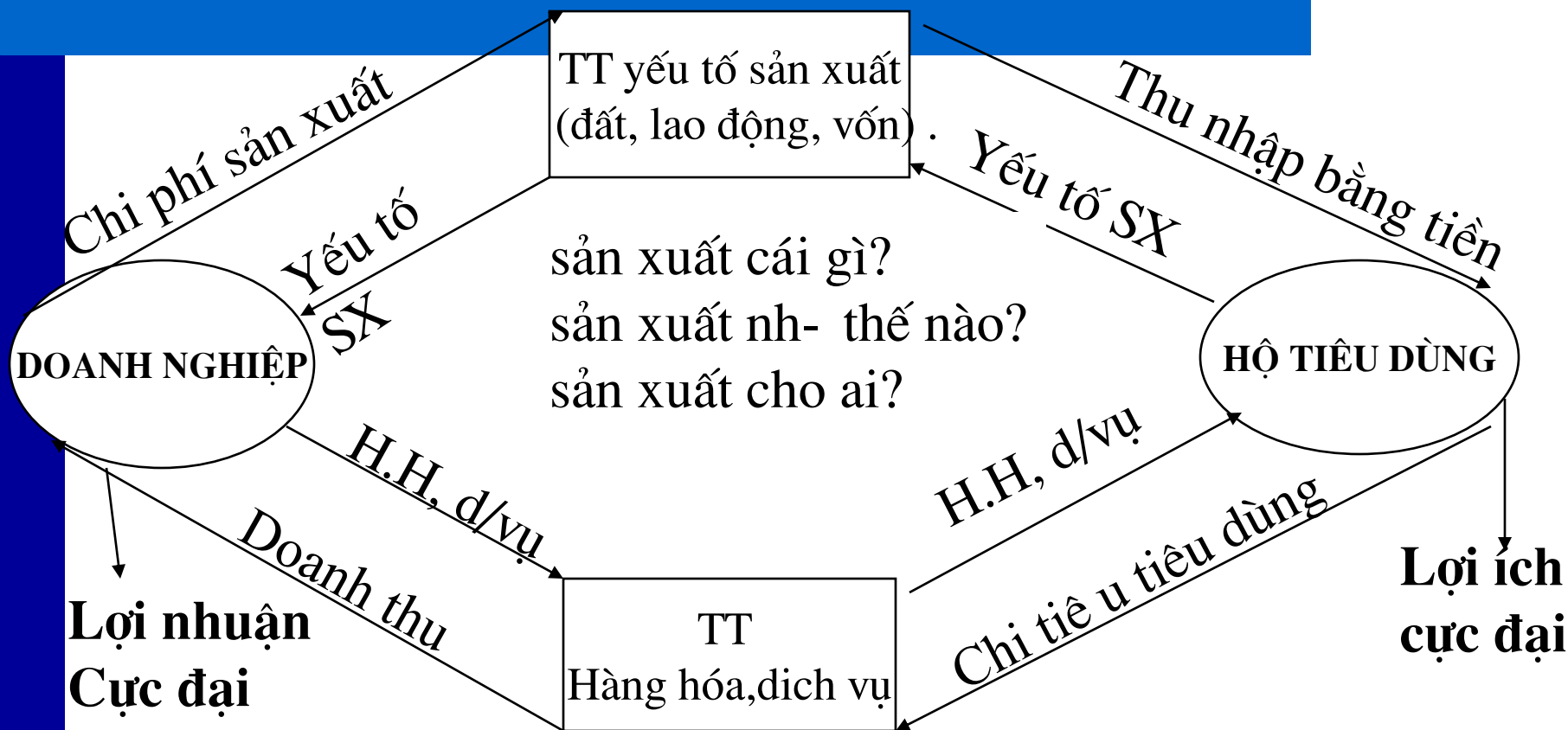
Các thành viên chủ yếu của nền kinh tế

- | | <u>Mục tiêu</u> |
|---------------------|-------------------------|
| • Hãng: | Maximize profit |
| • Hộ : | Maximize utility |
| • Chính phủ: | Maximize social benefit |



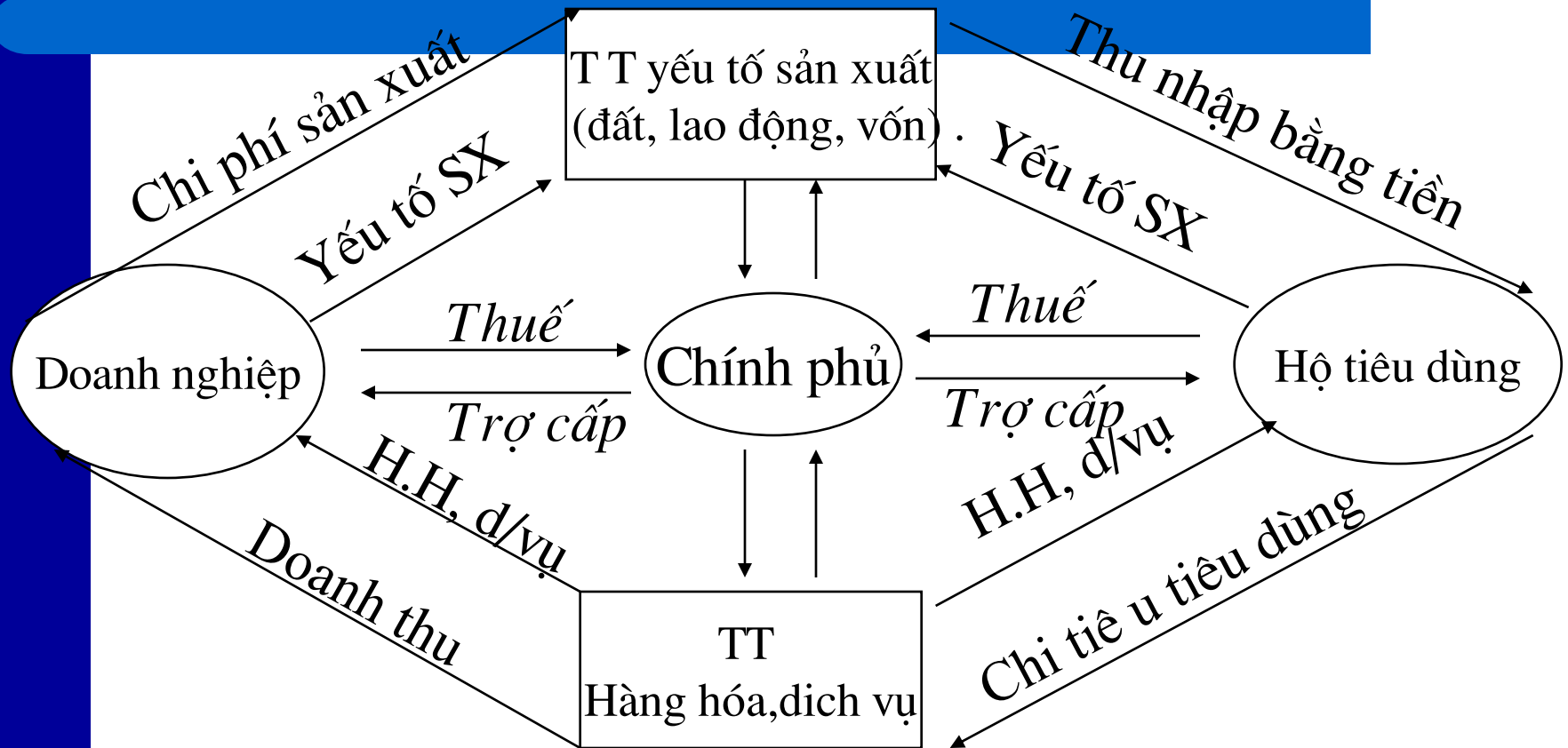
Mô hình luồng luân chuyển

(Giả định không có chính phủ)



Làm thế nào để hiểu được mối quan hệ tương tác này???

Mô hình kinh tế và mối quan hệ giữa các thành viên kinh tế



Làm thế nào để hiểu được mối quan hệ tương tác này???

Các mô hình kinh tế

- Đơn giản hoá thực thể kinh tế thông qua các giả định và khái niệm nhằm nắm đ- ợc bản chất hoạt động của thực thể kinh tế.
 - Mô hình đ- ợc sử dụng do □thế giới thực□ quá phức tạp nếu phân tích chi tiết
 - Mô hình có xu h- ớng trở nên □không thực tế□ nh- ng rất hữu dụng
 - Mặc dù mô hình không giải thích đ- ợc mọi chi tiết (nh- những ngôi nhà trên bản đồ) nh- ng chúng cung cấp cho chúng ta cách thức giải quyết vấn đề

Mô hình kinh tế và Mô hình tự nhiên

- Điểm giống nhau
 - Đều là sự đơn giản hoá thực thể
 - Cùng dùng để nghiên cứu các vấn đề cụ thể
- Điểm khác nhau
 - Có thể tạo ra các điều kiện lý t- ờng đối với các mô hình tự nhiên
 - Không thể tạo ra môi tr- ờng lý t- ờng đối với ktế

Mô hình nền kinh tế

- Ưu điểm:
 - Mô tả rất rõ ràng và dễ hiểu dòng luân chuyển
 - Đơn giản hoá rất nhiều thực thể kinh tế.
 - Các khái niệm và giả định là rất quan trọng
- Nhược điểm:
 - Không thể mô tả hết thực tế
 - Không có lý thuyết đúng và tính không thực tế của mô hình kinh tế

Không có lý thuyết đúng và tính không thực tế của mô hình kinh tế

- Kinh tế học là môn khoa học xã hội, khoa học về con ng- ời.
- Đối t- ượng nghiên cứu rất phức tạp: “Con ng- ời là tổng hoà các mối quan hệ xã hội”. Yes or No
- Tỷ lệ đi làm của phụ nữ có chồng khi nam giới thất nghiệp sẽ thay đổi nh- thế nào?
- The additional-worker theory: Tỷ lệ đi làm của phụ nữ tăng lên vì lý thuyết này cho rằng mối quan tâm là tổng thu nhập chứ không phải cô ta kiếm đ- ợc bao nhiêu.
- **THE DISCOURAGED-WORKER THEORY:** Tỷ lệ đi làm giảm xuống vì lý thuyết này cho rằng yếu tố quan trọng nhất trong quyết định của cô ta là sự căng thẳng của thị tr- ờng lao động chứ không phải là thu nhập tiềm năng của cô ta

Kiểm ảnh mã hình kinh tế

Hai phương pháp thường sử dụng

Kiểm định các giả thiết

Kiểm định các dự báo

Kiểm ảnh các giả thiết

- Các giả thiết có hợp lý hay không (questionnaire)
 - Một vấn đề đầu tiên là con người có quan điểm khác nhau về tính hợp lý
- Sử dụng bằng chứng thực nghiệm
 - Những kết quả của mỗi phương pháp là những vấn đề phải được nhiều quan điểm chấp nhận

Kiểm tra các định lý

- Các nhà kinh tế, nh- **Milton Friedman**, đồng ý rằng mọi lý thuyết cần những giả thiết phi thực tế
- Một lý thuyết chỉ có ích nếu có thể sử dụng để dự báo các sự kiện thực tế
 - Dù cho một DNNN không tối đa hoá lợi nhuận, hành vi của họ có thể dự báo bằng sử dụng giả thiết trên, thì lý thuyết là có ích

Các đặc điểm chung của các mô hình kinh tế

1. Giả định Ceteris Paribus: Nguyên tắc đơn giản hoá

Ví dụ:

- Quy luật rơi tự do
- Giá trong hàm cầu: $P=10-Q$

2. Giả định tối - u hoá

- Ng- ời tiêu dùng: tối đa hoá lợi ích
- Hãng: tối đa hoá lợi nhuận
- Chính phủ: tối đa hoá phúc lợi xã hội

Các đặc điểm chung của các mô hình kinh tế

3. Phân biệt thực chứng và chuẩn tắc

- Phân biệt các lý thuyết khác nhau là tìm cách giải thích thế giới đúng nghĩa của nó và các lý thuyết phải đánh giá đ- ợc thế giới nh- thế nào
 - Đối với nhiều nhà kinh tế, vai trò đúng đắn của lý thuyết là giải thích thế giới là gì (thực chứng) hơn là nó sẽ nh- thế nào (chuẩn tắc)
 - Kinh tế học thực chứng là cách tiếp cận đầu tiên trong nghiên cứu

Liệu các nhà kinh tế luận ảnh hưởng với nhau?

- Do các vấn đề thuộc chuẩn tắc phụ thuộc vào quan điểm chủ quan nên các nhà kinh tế không đồng ý với nhau trên nhiều vấn đề
- Do con người không có khả năng phân biệt giữa những vấn đề thực chứng và chuẩn tắc
- Bảng 1 cho thấy, rất nhiều sự tán thành theo những vấn đề thực chứng nhưng có ít sự tán đồng theo những vấn đề chuẩn tắc

Tình hình trộm cắp nhà kinh tế ở hàng loạt vốn ở trong ba quốc gia

Các vấn đề	Mỹ	Thụy Sĩ	Đức
Thu nhập làm giảm phúc lợi kinh tế	95	87	94
Tổ chức hời hợt linh hoạt ở h- h- ở giao dịch quốc tế	94	91	92
Kiểm soát tiền thu nhập nhà làm giảm chất lượng nhà cửa	96	79	94
Chức năng phân phối thu nhập	68	51	55
Chức năng phân phối thu nhập - thực nghiệm	51	52	35

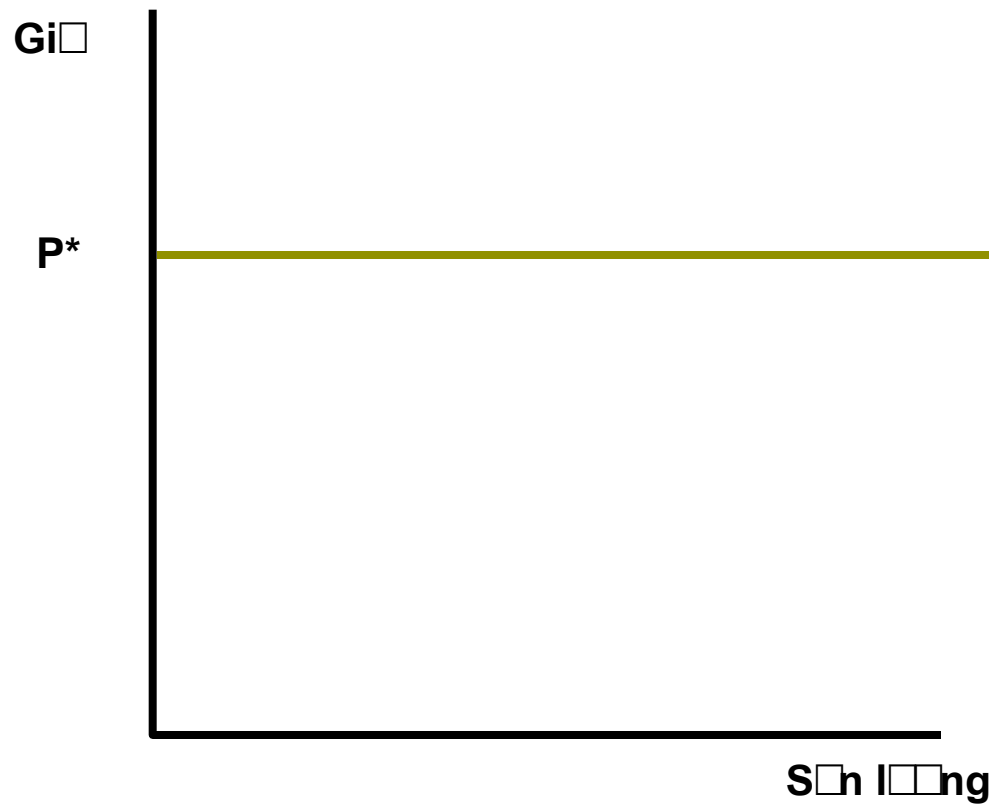
Adam Smith và Bàn tay vô hình

- Adam Smith (1723-1790) nhận thấy rằng giá cả là lực l- ợng h- ớng nguồn lực vào các hoạt động thực sự có giá trị nhất.
- Giá cả chỉ rõ cho ng- ời tiêu dùng và doanh nghiệp □gi□tr□□ của hàng hoá.
- Giải thích A.Smith không hoàn chỉnh khi cho rằng giá đ- ợc xác định thông qua chi phí sản xuất ra hàng hoá.

Adam Smith và Bàn tay vô hình

- Khi lao động là nguồn lực chính được sử dụng, điều này làm A. Smith cho rằng giá xác định dựa trên lao động.
 - Nếu bắt một con hổ mất công gấp 10 lần bắt một con hươu thì một con hổ phải đổi được 10 con hươu (giá một con hổ bằng 10 giá một con hươu).
 - Hình 1.1(a), đường nằm ngang tại giá P^* chỉ ra rằng bất kể con hươu nào được bắt đều không làm ảnh hưởng đến chi phí (chi phí bắt các con hươu như nhau)

Hình 1.1(a): Mồ hình của A.Smith



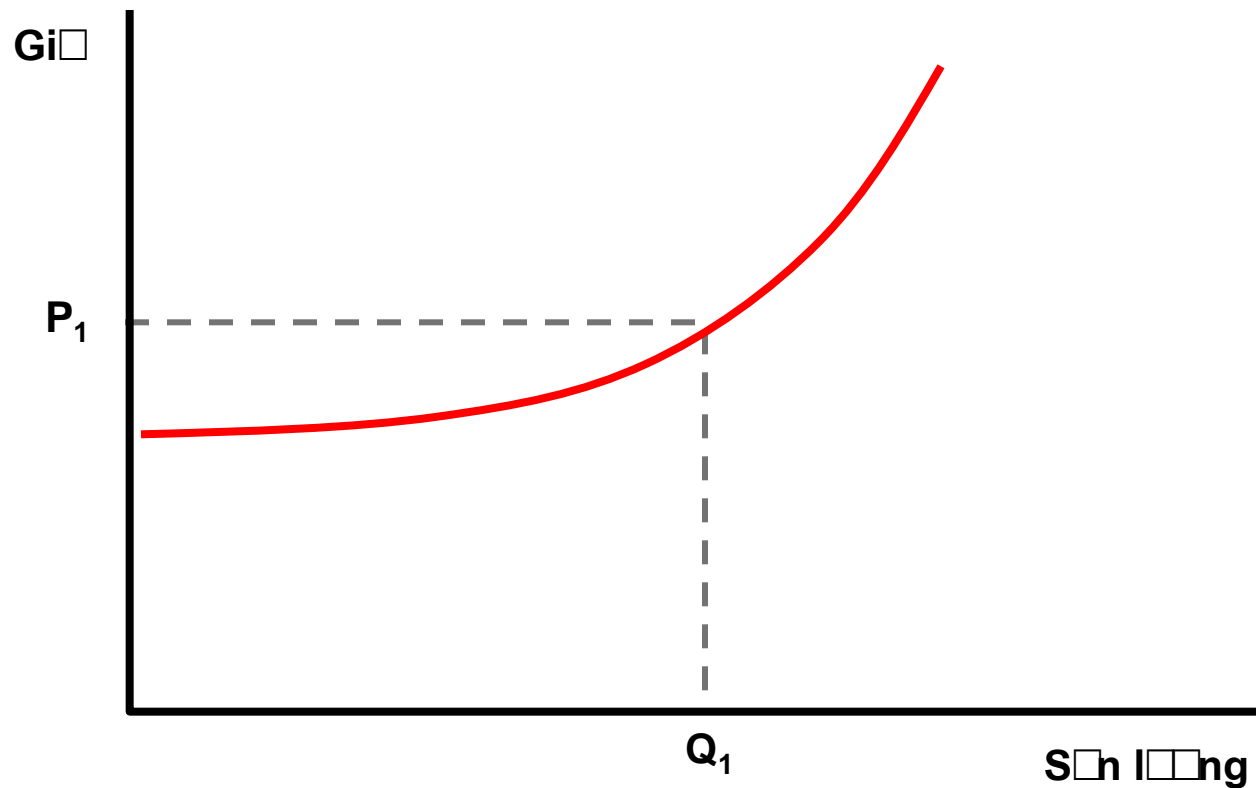
David Ricardo và Lợi suất giảm dần

- David Ricardo (1772-1823) tin rằng lao động và các chi phí khác sẽ tăng cùng với mức độ sản xuất
 - Ví dụ, nếu trồng trọt trên mảnh đất mới kém màu mỡ cần phải sử dụng nhiều lao động hơn
- Việc tăng chi phí đề cập đến quy luật lợi suất giảm dần

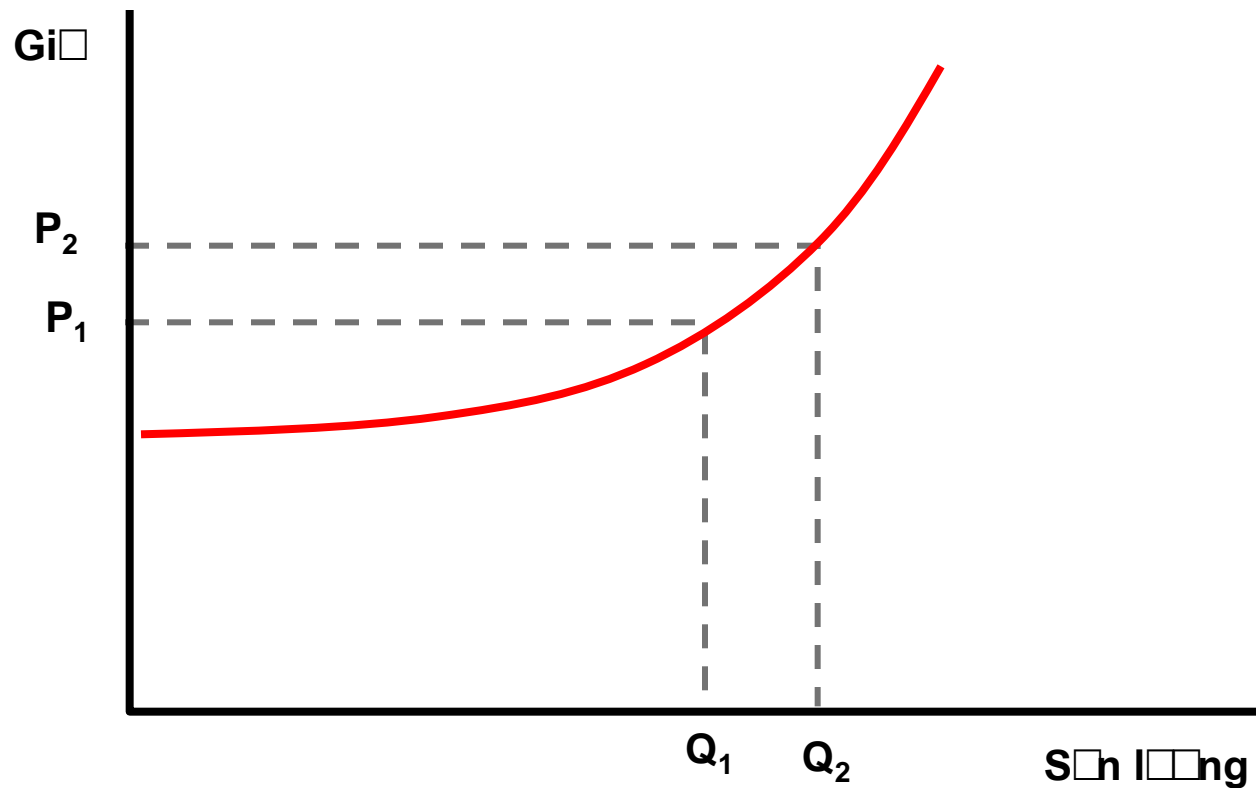
David Ricardo và Lợi suất giảm dần

- Giá t- ơng đối của hàng hoá trên thực tế là một giá trị phụ thuộc vào số l- ợng hàng hoá sản xuất ra bao nhiêu hình 1.2 (a)
- Trình độ sản xuất thể hiện số l- ợng hàng hoá mà nền kinh tế cần để tồn tại
- Hình 1.2(b), khi nhu cầu cơ bản của nền kinh tế tăng từ Q_1 đến Q_2 thì giá tăng từ P_1 đến P_2

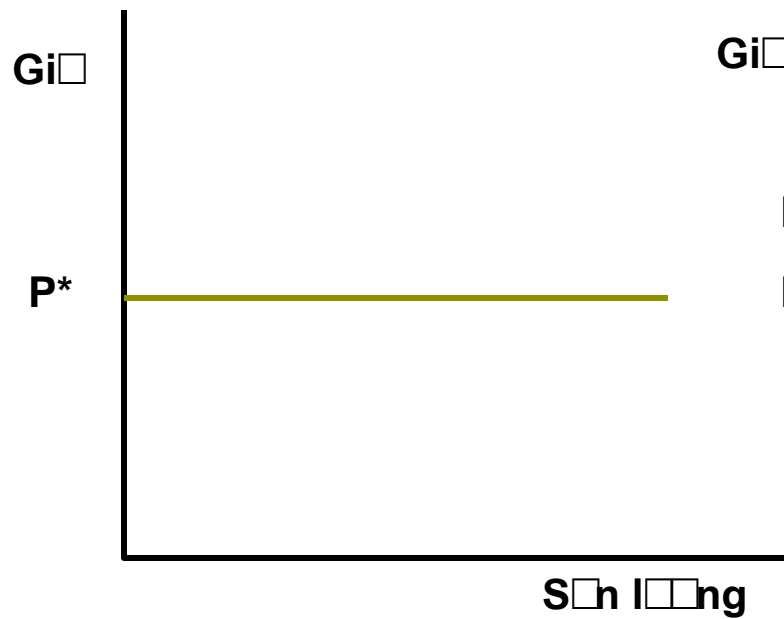
Hình 1.2(a): Mô hình của Ricardo



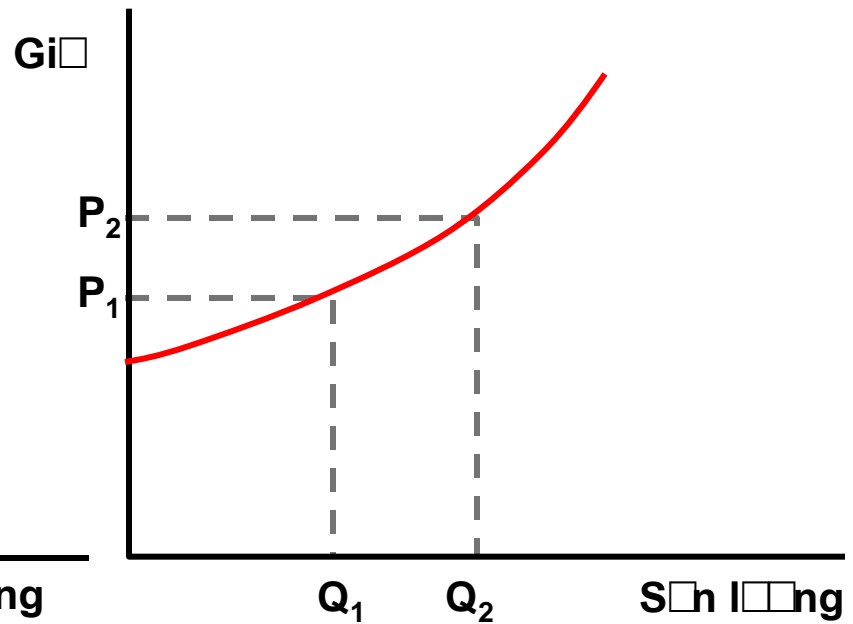
Hình 1.2(b): Mô hình của Ricardo



So sánh 2 mô hình



(a) Mô hình của Smith



(b) Mô hình của Ricardo

Phân tích cốn biần và mầ hnh cung củ của Marshall

- Mô hình của Ricardo không thể giải thích sự giảm giá của hàng hoá trong thế kỷ 19 nên cần phải có nhiều mô hình khác
- Các nhà kinh tế cho rằng mong muốn mua hàng hoá của ng- ời tiêu dùng sẽ giảm khi họ có nhiều hàng hoá

Phân tích cốn biễn và mầ hnh cung cầ của Marshall

- Mọi ng- ời mong muốn tiêu dùng nhiều hàng hoá hơn chỉ khi giá của chúng thấp hơn
- Trọng tâm của mô hình là giá trị của đơn vị hàng hoá cuối cùng (**cốn biễn**) đ- ợc mua
- Alfred Marshall (1842-1924) chỉ ra rằng cả cung và cầu **ng th** xác định giá

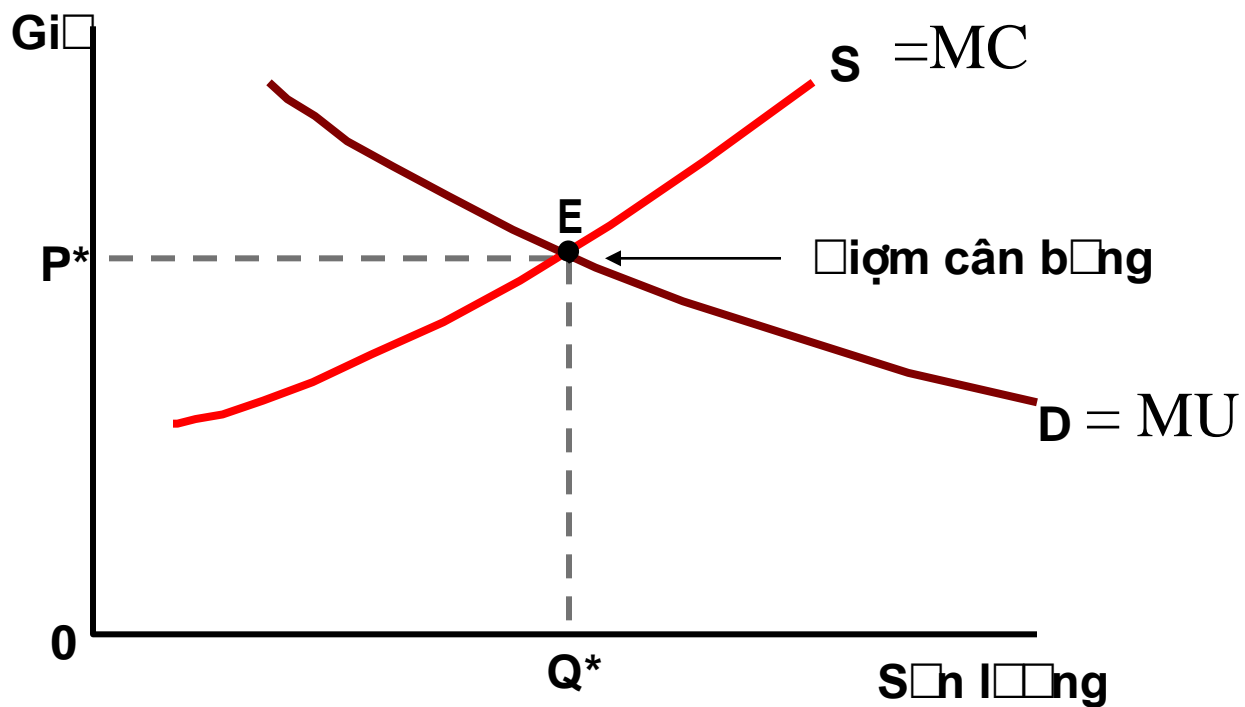
Phân tích cốn biền và mầ hình cung cầu của Marshall

- Hình 1.3, trục hoành phản ánh sản l- ợng theo thời gian và trục tung phản ánh giá hàng hoá
- Đ- ờng cầu chỉ rõ số l- ợng hàng hoá mà ng- ời tiêu dùng muốn mua tại mỗi mức giá và độ dốc âm của nó phản ánh *nguyên lý cùn biệ*

Phân tích cốn biần và mầ hnh cung củ cầ Marshall

- Đ- ờng cung dốc lên phản ánh chi phí tăng khi sản xuất thêm một đơn vị hàng hoá trong quá trình sản xuất
- Cung phản ánh chi phí cận biên tăng dần và cầu phản ánh lợi ích cận biên giảm dần

Hình 1.3: Mô hình của Marshall



Cân bằng thị trường

- Cả người mua và người bán đều thoả mãn tại mức giá cân bằng, vì vậy không khuyến khích thành viên nào thay đổi hành vi trừ khi một số yếu tố khác xảy ra
- Marshall so sánh vai trò của cung và cầu trong việc thiết lập trạng thái cân bằng thị trường giống như 2 lực của chiếc kéo, phải làm việc cùng nhau mới có thể cắt được

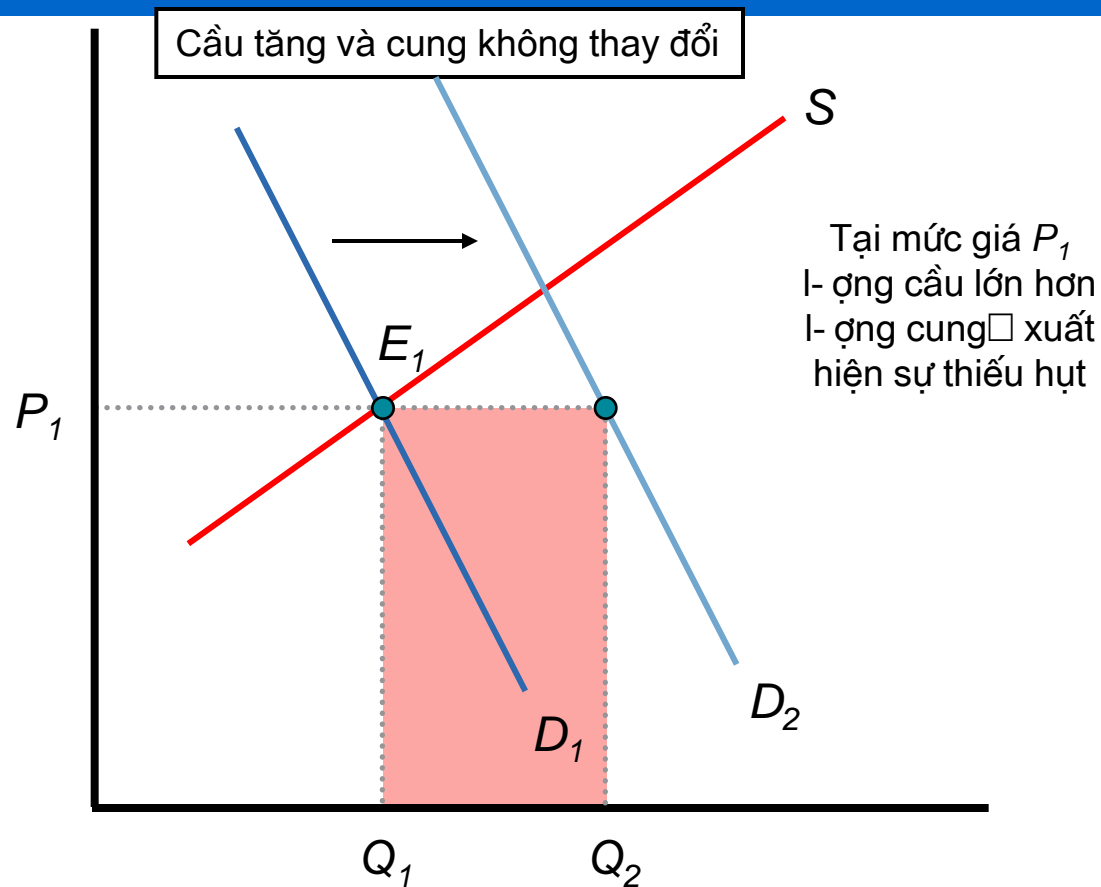
Kết cục khi cân bằng

- Nếu một số nguyên nhân nào đó làm cho giá cao hơn P^* thì ng- ời mua muốn mua ít hơn Q^* trong khi ng- ời bán muốn bán nhiều hơn Q^*
- Nếu một số nguyên nhân nào đó làm cho giá thấp hơn P^* thì ng- ời mua muốn mua nhiều hơn Q^* trong khi ng- ời bán muốn bán ít hơn Q^*

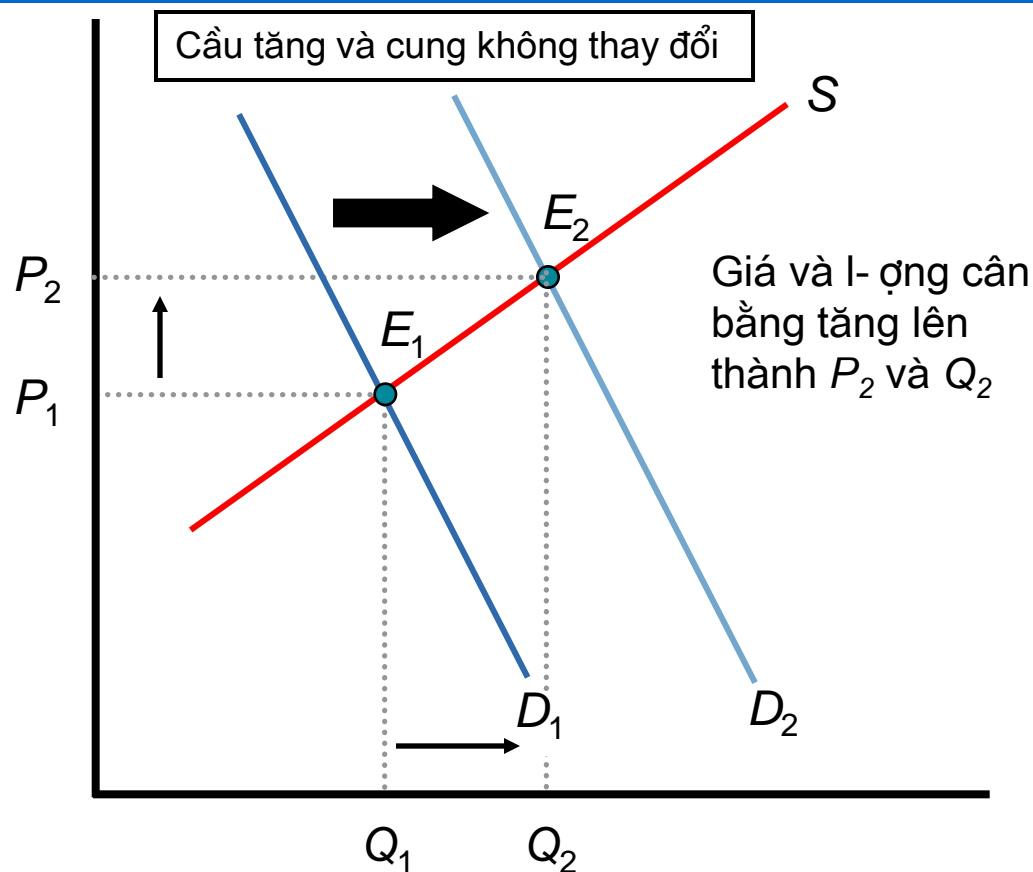
Thay đổi cân bằng thị trường: Cầu tăng

- Hình 1.4 chỉ rõ rằng hợp cầu hàng hoá tăng sẽ làm dịch chuyển đường cầu từ D_1 đến D_2
- Điểm cân bằng mới được thiết lập và giá cân bằng tăng lên thành P_2

Hình 1.4: Cầu tăng làm thay đổi giá và lượng cân bằng



Hình 1.4: Cầu tăng làm thay đổi giá và lượng cân bằng

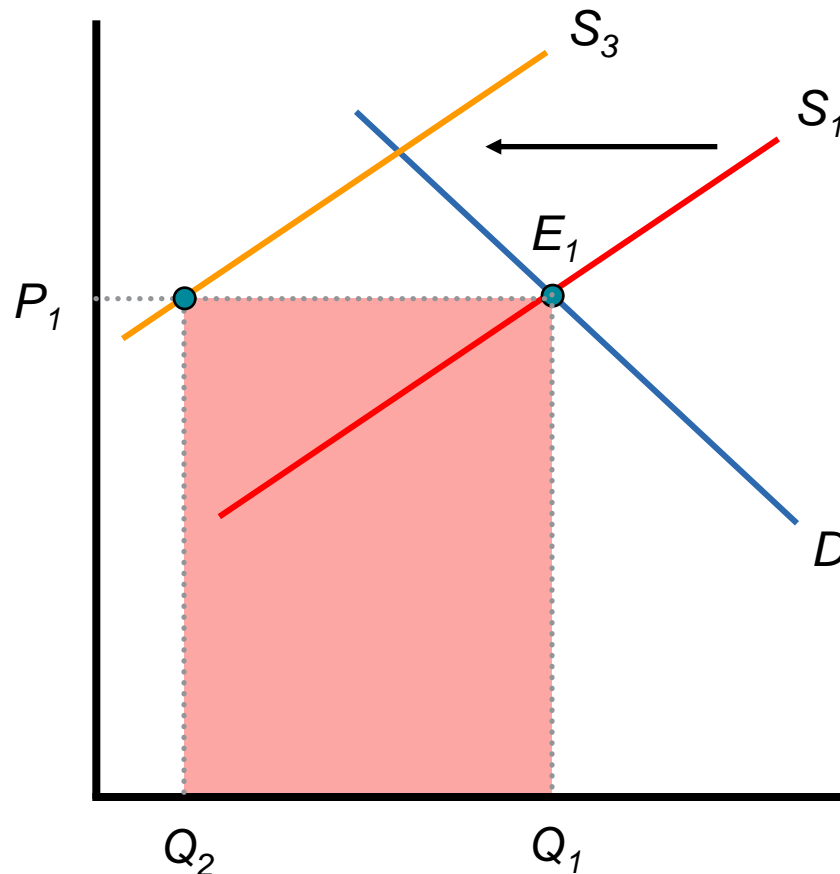


Thay ăi cân bằng thătrăng: Cung giăm

- Trong hình 1.5 đ- ờng cung dịch lên trên về bên trái phản ánh cung giảm do chi phí sản xuất tăng (ví dụ nh- tiền l- ờng tăng)
- Tại mức giá cân bằng mới P_3 ng- ời tiêu dùng sẽ phản ứng bằng việc giảm l- ợng cầu dọc theo đ- ờng cầu D

Hình 1.5: Thay đổi cân bằng thị trường: Cung giảm

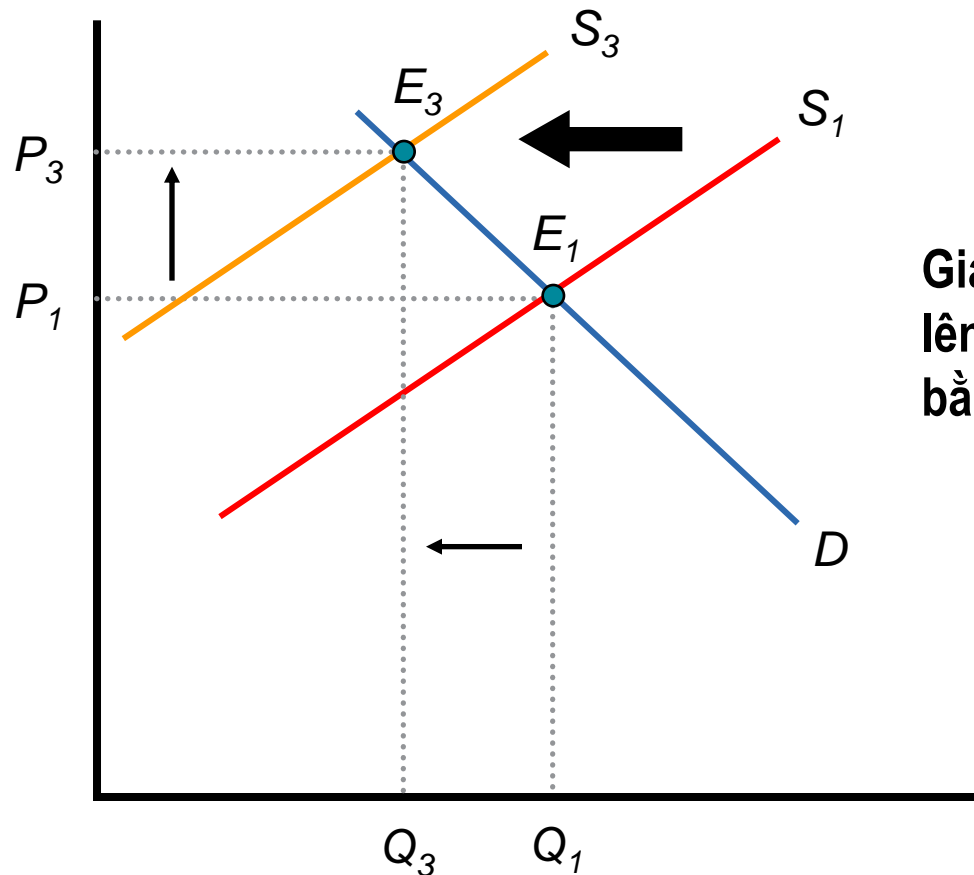
Cung giảm và cầu không đổi



Tại giá P_1 lượng cầu lớn hơn lượng cung và xảy ra sự thiếu hụt

Hình 1.5: Thay đổi cân bằng thị trường: Cung giảm

Cung giảm và cầu không đổi



Giá cân bằng tăng lên P_3 và lượng cân bằng giảm xuống Q_3

Mô hình cân bằng tổng quát

- Mô hình của Marshall về cung và cầu là mô hình cân bằng bộ phận: mô hình kinh tế của thị trường một hàng hoá cụ thể
- Để xem xét tác động về sự thay đổi một thị trường lên các thị trường khác đòi hỏi phải nghiên cứu mô hình cân bằng tổng thể: Mô hình kinh tế của một hệ thống hoàn chỉnh các thị trường. ví dụ giá thịt lợn tăng (do giảm cung) làm tăng chi phí của ngành chế biến thịt hộp (giảm cung), cần sử dụng 2 mô hình cung cầu thịt lợn và thịt hộp.

Các phương pháp biểu diễn các mối quan hệ kinh tế

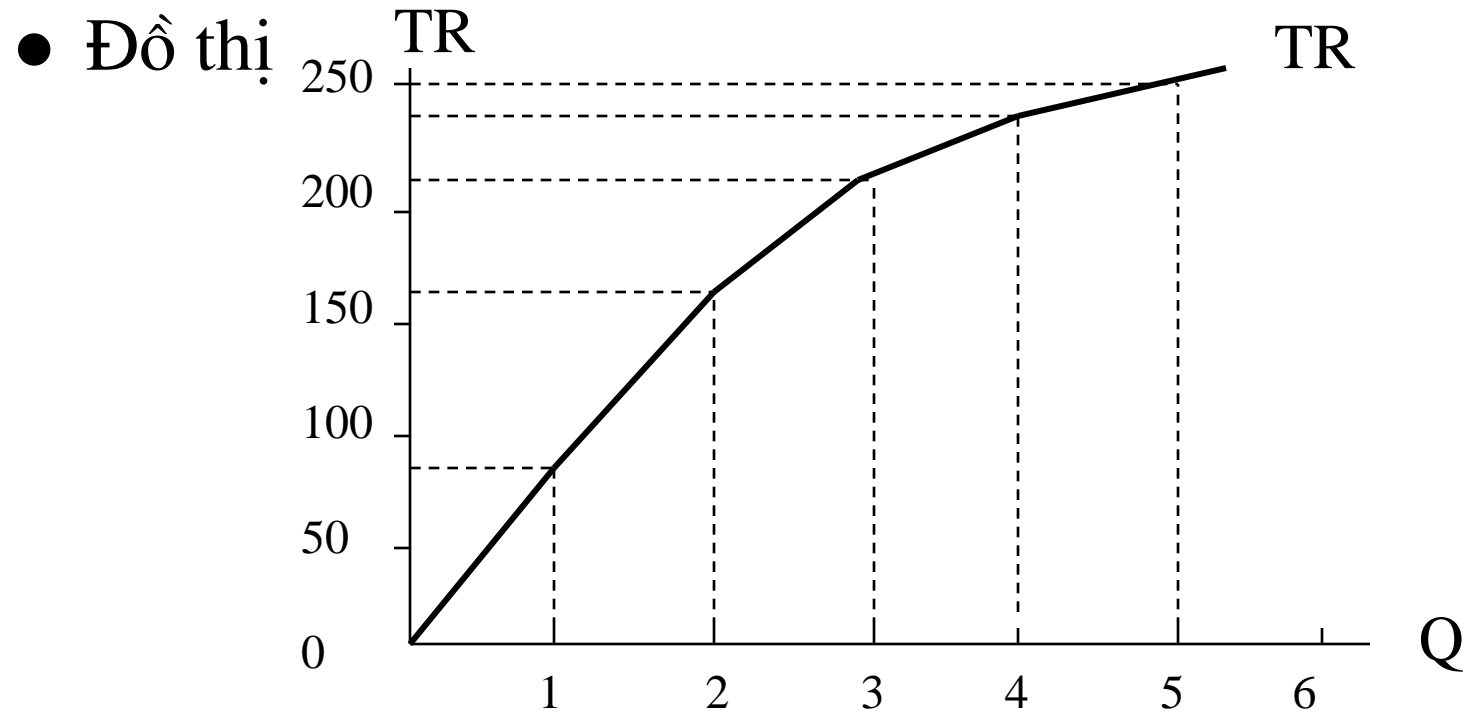
- Các phương pháp đơn giản:
 - Phương trình, Biểu bảng, Đồ thị
- Các quan hệ tổng cộng, trung bình và cận biên

Ví dụ về phương pháp biểu diễn các mối quan hệ kinh tế

- Phương trình: $TR = 100Q - 10Q^2$
- Biểu bảng: Tổng doanh thu

<u>Q</u>	<u>$100Q - 10Q^2$</u>	<u>TR</u>
0	$100(0) - 10(0)^2$	0
1	$100(1) - 10(1)^2$	90
2	$100(2) - 10(2)^2$	160
3	$100(3) - 10(3)^2$	210
4	$100(4) - 10(4)^2$	240
5	$100(5) - 10(5)^2$	250

Ví dụ về phương pháp biểu diễn các mối quan hệ kinh tế



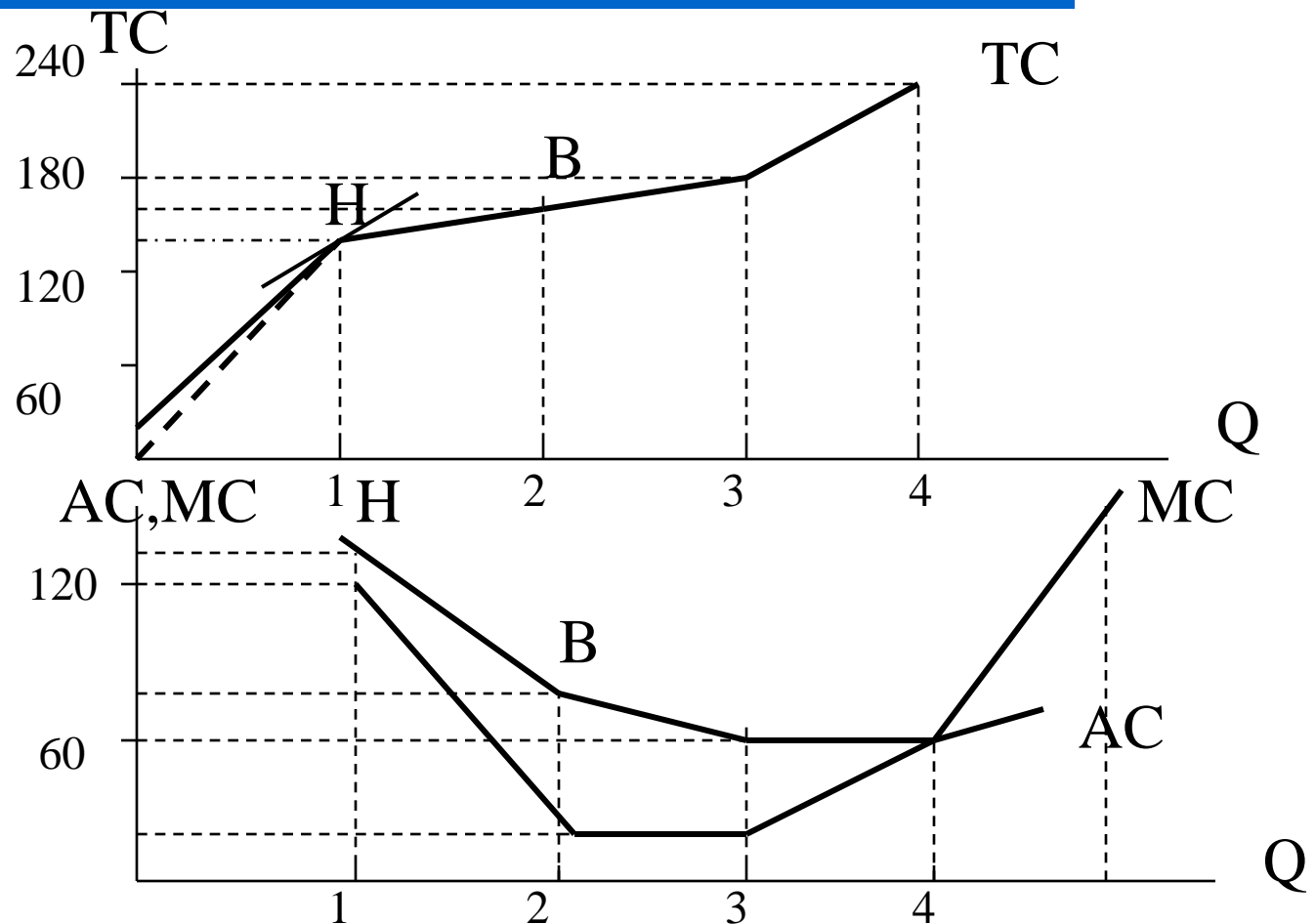
Ví dụ về phương pháp biểu diễn các mối quan hệ kinh tế

- Tổng chi phí, chi phí trung bình và chi phí cận biên

<u>Q</u>	<u>TC</u>	<u>AC</u>	<u>MC</u>
0	20	-	-
1	140	140	120
2	160	80	20
3	180	60	20
4	240	60	60
5	480	96	240

Ví dụ về phương pháp biểu diễn các mối quan hệ kinh tế

Biểu diễn
các đ-ờng
AC, MC
bằng
độ dốc

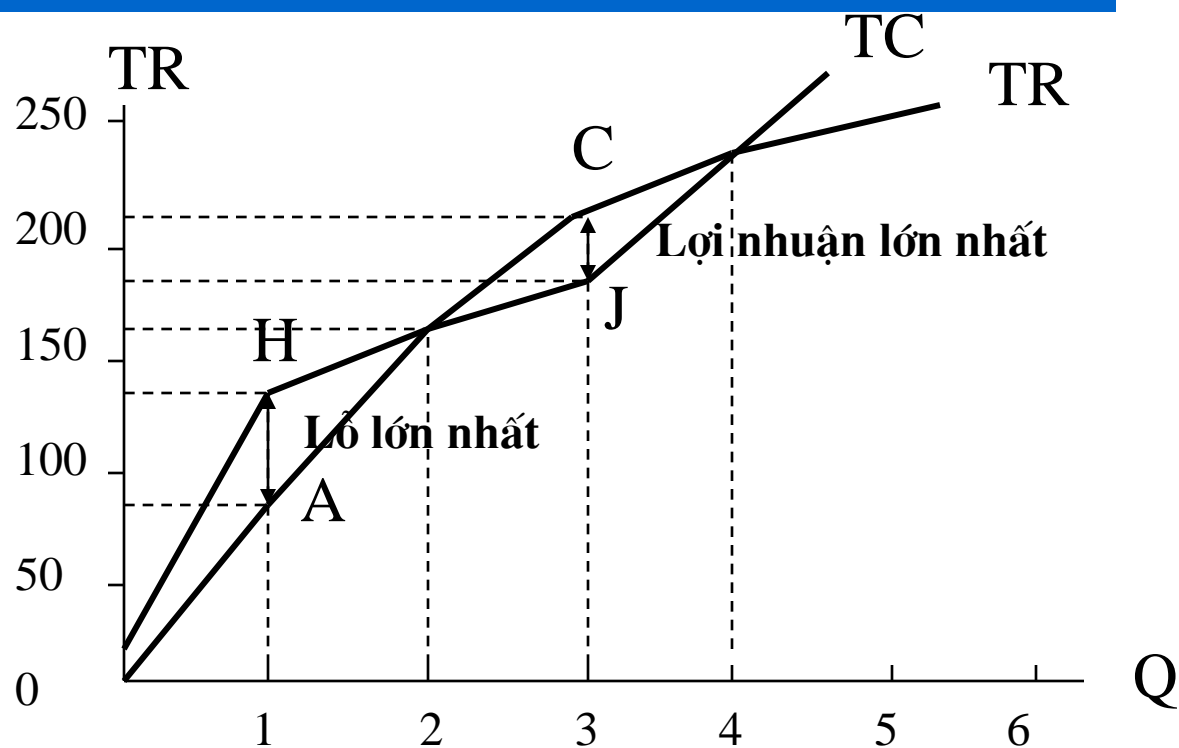


Tối ưu hoá

- Tối đa hoá lợi nhuận bằng phương pháp tổng doanh thu và tổng chi phí
- Tối - u hoá bằng phương pháp phân tích cận biên
- Tối - u hoá bằng đại số
- Tối - u hoá nhiều biến

Tối ưu hoá

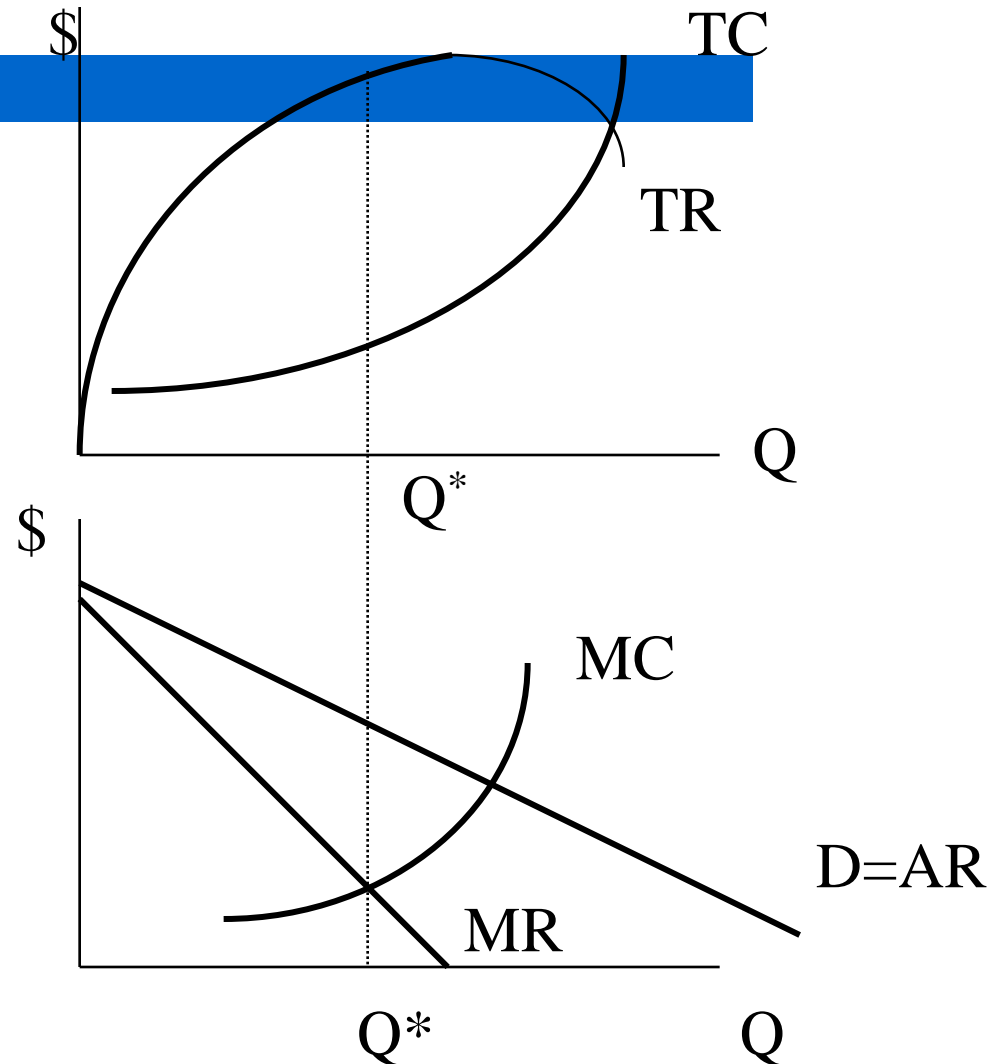
- Đồ thị



Ph- ơng pháp tổng doanh thu- tổng chi phí

Tối Ưu hoá

- Ph- ơng pháp phân tích tổng và phân tích cận biên



A thick blue horizontal bar with rounded ends, spanning across the upper portion of the slide.

The End